

Số: 03 /CBTT-PVOLUB

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN  
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên Tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL

Mã chứng khoán: PVO

Trụ sở chính: 201 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP.HCM

Điện thoại: 028.38993388 - Fax: 028.38982626

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Bạch Tuấn Đạt.

Chức vụ: Phó Giám đốc Công ty.

Địa chỉ: 201 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP.HCM

Điện thoại: 0918 062797

Email: datbt@lube.pvoil.vn

Loại công bố thông tin:  24 giờ,  72 giờ,  Bất thường,  Định kỳ.

**Nội dung công bố thông tin:**

Công bố báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2023.

Thông tin này đã được công bố trên website của Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL theo đường dẫn sau:

<http://www.lube.pvoil.vn/vi/co-dong.html>

Chúng tôi cam kết những thông tin trên là hoàn toàn đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT.





**anviet**  
Certified Public Accountants

**Công ty TNHH Kiểm toán An Việt**  
[www.anvietcpa.com](http://www.anvietcpa.com)

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU NHỜN PV OIL**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU NHỜN PV OIL**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 02 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 31

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL (gọi tắt là “Công ty”) lập và trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

- Bà Lê Thanh Thùy	Chủ tịch
- Ông Lê Văn Bách	Giám đốc, thành viên
- Bà Nguyễn Phước Giáng Hương	Thành viên
- Bà Trần Ngọc Diệp	Thành viên
- Ông Ngô Đức Dũng	Thành viên
- Ông Bạch Tuấn Đạt	Phó Giám đốc
- Ông Lưu Văn Truy	Phó Giám đốc

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

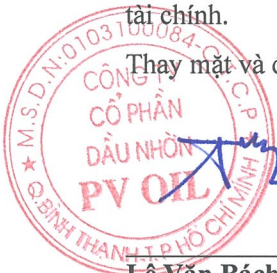
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Lê Văn Bách**  
Giám đốc

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2024*

Số: 20/2024/KT-AVI-TC2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 01/02/2024 và được trình bày từ trang số 5 đến trang số 31 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Vũ Bình Minh**  
Tổng giám Đốc  
Số Giấy CNDKHNKT 0034-2023-055-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**  
Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2024

**Đoàn Thu Hằng**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 1396-2023-055-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>123.283.240.193</b>	<b>116.583.712.318</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>6</b>	<b>57.536.802.432</b>	<b>35.341.556.233</b>
1. Tiền	111		20.506.102.279	10.791.556.233
2. Các khoản tương đương tiền	112		37.030.700.153	24.550.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>6.363.332.179</b>	<b>6.169.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	6.363.332.179	6.169.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>29.081.709.003</b>	<b>41.667.299.792</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	29.729.580.048	32.100.533.584
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	2.527.969.429	12.667.524.615
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	46.028.287	187.586.954
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(3.221.868.761)	(3.288.345.361)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>29.553.661.498</b>	<b>32.014.570.165</b>
1. Hàng tồn kho	141		29.553.661.498	33.029.188.506
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.014.618.341)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>747.735.081</b>	<b>1.391.286.128</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	532.693.788	1.271.507.880
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		196.671.359	119.778.248
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	18.369.934	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>34.105.234.173</b>	<b>33.446.516.694</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>30.000.000</b>	<b>30.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	30.000.000	30.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>33.389.063.237</b>	<b>32.634.380.807</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	8.227.482.860	6.578.320.370
- Nguyên giá	222		46.429.014.651	43.132.558.288
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.201.531.791)	(36.554.237.918)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	25.161.580.377	26.056.060.437
- Nguyên giá	228		38.522.787.191	38.522.787.191
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.361.206.814)	(12.466.726.754)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>686.170.936</b>	<b>782.135.887</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	686.170.936	782.135.887
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>157.388.474.366</b>	<b>150.030.229.012</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang số 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**MẪU SỐ B01 - DN**  
*Đơn vị tính: VND*


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>55.465.227.250</b>	<b>48.365.292.068</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>55.465.227.250</b>	<b>48.130.328.026</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	42.759.471.714	39.781.956.567
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		419.570.848	22.961.250
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.782.881.619	568.112.786
4. Phải trả người lao động	314		4.306.043.887	2.077.833.279
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.476.930.681	653.229.796
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.419.046.320	3.726.217.436
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.171.528.835	1.108.732.818
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		129.753.346	191.284.094
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>234.964.042</b>
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	234.964.042
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>101.923.247.116</b>	<b>101.664.936.944</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>101.923.247.116</b>	<b>101.664.936.944</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		89.000.000.000	89.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.799.053.092	1.799.053.092
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.611.753.314	9.404.492.357
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.512.440.710	1.461.391.495
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		156.869.581	425.086.709
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.355.571.129	1.036.304.786
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>157.388.474.366</b>	<b>150.030.229.012</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2024

Người lập

  
 Nguyễn Ngọc Yến Trang

Kế toán trưởng

  
 Trần Lê Phong

Giám đốc

  
 Lê Văn Bách



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**MẪU SỐ B02 - DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	439.940.776.621	449.404.327.959
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		593.767.570	1.190.728.895
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	439.347.009.051	448.213.599.064
4. Giá vốn hàng bán	11	23	387.713.885.565	403.474.808.804
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		51.633.123.486	44.738.790.260
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	760.542.614	595.949.914
7. Chi phí tài chính	22	25	62.099.778	49.079.338
8. Chi phí bán hàng	25	26	26.171.046.456	22.461.230.398
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	24.574.777.026	21.632.126.633
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.585.742.840	1.192.303.805
11. Thu nhập khác	31		389.521.563	331.690.605
12. Chi phí khác	32		209.865.345	156.012.139
13. Lợi nhuận khác	40		179.656.218	175.678.466
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.765.399.058	1.367.982.271
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	409.827.929	331.677.485
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.355.571.129	1.036.304.786
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	152	93

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2024

Người lập



Nguyễn Ngọc Yến Trang

Kế toán trưởng



Trần Lê Phong

Giám đốc



Lê Văn Bách

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**MẪU SỐ B03 - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm	
		2023	2022
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.765.399.058	1.367.982.271
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.050.789.206	2.598.507.138
- Các khoản dự phòng	03	(1.081.094.941)	(460.653.460)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(19.496.257)	(62.969.197)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(877.875.315)	(853.218.448)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.837.721.751	2.589.648.304
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	13.025.744.655	(3.157.312.351)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.475.527.008	1.897.256.059
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	6.763.070.258	14.263.602.823
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	834.779.043	(606.470.651)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(458.824.316)	(110.420.519)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(262.780.000)	(59.600.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>26.215.238.399</b>	<b>14.816.703.665</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.805.471.636)	(2.735.673.695)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	150.000.000	460.818.182
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	(12.319.059.879)	(6.008.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	12.108.600.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	727.875.315	460.485.654
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(3.138.056.200)</b>	<b>(7.822.369.859)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(881.936.000)	(47.313.325)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(881.936.000)</b>	<b>(47.313.325)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>22.195.246.199</b>	<b>6.947.020.481</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>35.341.556.233</b>	<b>28.394.535.752</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>57.536.802.432</b>	<b>35.341.556.233</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2024

Người lập

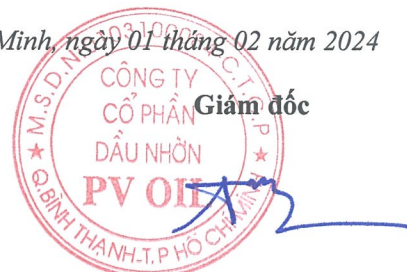
Nguyễn Ngọc Yến Trang

Kế toán trưởng

Trần Lê Phong

Giám đốc

Lê Văn Bách



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL (trước đây là “Công ty Cổ phần Hóa dầu Dầu khí Vidamo”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên Hóa dầu Dầu khí Vidamo.

Công ty được cổ phần hóa ngày 19 tháng 12 năm 2009 và hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0103100084 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Các cổ đông của Công ty gồm:

- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP góp 55.767.000.000 đồng bằng tài sản và tiền chiếm 62,66% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt góp 5.000.000.000 đồng bằng tiền chiếm 5,62% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác góp 28.233.000.000 đồng bằng tiền chiếm 31,72% vốn điều lệ.

Hiện tại, cổ phiếu của Công ty hiện đang được đăng ký giao dịch tại Sàn giao dịch các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCOM) với mã giao dịch là PVO.

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại 31/12/2023 là 80 người (tại ngày 31/12/2022 là 79 người).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là khai thác, sản xuất, vận chuyển, bán buôn và bán lẻ các sản phẩm liên quan đến xăng, dầu và khí đốt.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn, các chế phẩm bôi trơn chuyên dụng; Tổ chức thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực sản xuất và kinh doanh, xuất nhập khẩu dầu mỡ bôi trơn; Sản xuất và kinh doanh các thiết bị phục vụ trong lĩnh vực dầu mỡ bôi trơn; Tư vấn và cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực dầu mỡ bôi trơn công nghiệp và dân dụng; Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dung môi, hóa chất, hóa chất dầu (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nhựa đường; Đại lý kinh doanh xăng dầu bán buôn, bán lẻ; Kinh doanh vận tải xăng dầu đường bộ, đường thủy; Đại lý kinh doanh LPG; Cho thuê kho bãi, văn phòng.

**1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổ chức của Công ty bao gồm trụ sở chính tại số 201 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh và các đơn vị trực thuộc của Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Công ty cổ phần Dầu nhờn PV Oil tại Miền Bắc;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Dầu nhờn PV Oil tại Đà Nẵng.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***3. TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH ĐƯỢC**

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

**4. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

**5.1. Cơ sở lập báo cáo**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

**5.2. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản nợ, tài sản và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**5.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**5.4. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***5.5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**5.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6

**5.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm kế toán. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất và phần mềm kế toán được phân bổ với thời gian 8 năm.

**5.8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: Chi phí sửa chữa tài sản cố định; chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, chi phí thuê văn phòng, thuê mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển xuất dùng, đồ dùng cho thuê được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 1 đến 3 năm.
- Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.
- Tiền thuê văn phòng, thuê mặt bằng thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

**5.9. Quỹ tiền lương**

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT- BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và các hướng dẫn của Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP. Trong năm, Công ty tạm trích quỹ lương vào chi phí là 19,09 tỷ đồng. Quỹ lương của Công ty sẽ được quyết toán khi nhận được phê duyệt chính thức của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

**5.10. Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**5.11. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

**5.12. Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc niên độ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**5.13. Doanh thu và thu nhập khác**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

**Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**5.14. Thuế**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5.15. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

*Nợ phải trả tài chính*

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**5.16. Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc PVN, PVOIL).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 30.

## 6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	229.322.699	502.447.852
Tiền gửi ngân hàng	20.276.779.580	10.289.108.381
Các khoản tương đương tiền (*)	37.030.700.153	24.550.000.000
<b>Cộng</b>	<b>57.536.802.432</b>	<b>35.341.556.233</b>

(\*) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam với lãi suất từ 2% đến 3,65 %.

## 7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngân hàng NN&PT Nông thôn Việt Nam (1)	3.210.459.879	3.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (2)	3.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	3.000.000.000
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại dương (3)	152.872.300	169.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.363.332.179</b>	<b>6.169.000.000</b>

- (1) Khoản tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng số tiền gửi có kỳ hạn số 42/HĐTГ-NHNo.TĐ-LTr ngày 30/11/2022, kỳ hạn 6 tháng với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Hợp đồng tự gia hạn kỳ mới khi kết thúc thời hạn của hợp đồng đã ký. Lãi suất tiền gửi trong giai đoạn từ ngày 30/11/2023 đến ngày 30/05/2024 là 4,3%.
- (2) Khoản tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng số tiền gửi có kỳ hạn số 880060723002 ngày 06/07/2023, kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 7%/năm tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam.
- (3) Khoản tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng số tiền gửi có kỳ hạn số 750/2023/00009/HĐTГ ngày 18/05/2023 với Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương (OceanBank), kỳ hạn 1 năm. Hợp đồng tự gia hạn kỳ mới khi kết thúc thời hạn của hợp đồng đã ký Lãi suất tiền gửi trong giai đoạn từ ngày 18/05/2023 đến ngày 18/05/2024 là 6,0%.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

## 8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Hà Nội	7.316.600.008	11.995.938.231
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Hồng Việt	3.145.082.500	3.145.082.500
CN Tổng Công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện Lực Dầu khí Cà Mau	-	2.179.676.100
Liên Doanh Việt - Nga VietsovPetro	1.316.154.510	1.819.773.450
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn	938.575.712	3.485.907.136
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.517.830.990	1.008.985.740
Các khách hàng khác	13.495.336.328	8.465.170.427
<b>Cộng</b>	<b><u>29.729.580.048</u></b>	<b><u>32.100.533.584</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khách hàng bên liên quan:	16.326.078.773	14.790.645.150
(* Xem thuyết minh số 30.		

## 9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
GS CALTEX CORPORATION	247.967.429	12.309.520.979
Công ty TNHH Hóa dầu Việt Kỳ Nguyên	705.040.000	-
Công ty Cổ phần Tự động hóa PIP	993.850.000	-
Khác	581.112.000	358.003.636
<b>Cộng</b>	<b><u>2.527.969.429</u></b>	<b><u>12.667.524.615</u></b>

## 10. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>46.028.287</b>	<b>187.586.954</b>
Tạm ứng	22.374.800	47.000.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.857.746	13.857.746
Phải thu khác	9.795.741	126.729.208
<b>Dài hạn</b>	<b>30.000.000</b>	<b>30.000.000</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000	30.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>76.028.287</u></b>	<b><u>217.586.954</u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

## 11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	1.253.301.128	-
Nguyên liệu, vật liệu	9.115.514.567	-	17.251.745.830	(1.014.618.341)
Công cụ, dụng cụ	1.199.509.458	-	1.314.041.435	-
Thành phẩm	11.914.552.836	-	10.474.948.548	-
Hàng hoá	7.324.084.637	-	2.735.151.565	-
<b>Cộng</b>	<b>29.553.661.498</b>	<b>-</b>	<b>33.029.188.506</b>	<b>(1.014.618.341)</b>

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>532.693.788</b>	<b>1.271.507.880</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	117.912.588	93.518.194
Chi phí khác	414.781.200	1.177.989.686
<b>Dài hạn</b>	<b>686.170.936</b>	<b>782.135.887</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	109.638.464	56.936.643
Chi phí khác	576.532.472	725.199.244
<b>Cộng</b>	<b>1.218.864.724</b>	<b>2.053.643.767</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

**13. NỢ XẤU**

Khách hàng	31/12/2023				01/01/2023			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Hồng Việt	3.145.082.500	3.145.082.500	-		3.145.082.500	3.145.082.500	-	
Công ty Cổ phần Phát Thuận Tường	-	-	-		73.032.600	73.032.600	-	
Công ty TNHH Phát triển XNK Tân Toàn Cầu	70.230.261	70.230.261	-		70.230.261	70.230.261	-	
Công ty TNHH Công nghệ Trần Bảo Thành	13.112.000	6.556.000	6.556.000		13.112.000	-	13.112.000	
<b>Cộng</b>	<b>3.228.424.761</b>	<b>3.221.868.761</b>	<b>6.556.000</b>		<b>3.301.457.361</b>	<b>3.288.345.361</b>	<b>13.112.000</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản có định khác	Mẫu số B09- DN
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2023	14.138.747.272	14.941.048.251	11.356.541.345	2.696.221.420	43.132.558.288
<i>Tăng trong năm</i>	-	748.200.000	3.023.391.636	33.880.000	3.805.471.636
Mua trong năm	-	748.200.000	3.023.391.636	33.880.000	3.805.471.636
<i>Giảm trong năm</i>	-	-	509.015.273	-	509.015.273
Thanh lý, nhượng bán	-	-	509.015.273	-	509.015.273
Tại ngày 31/12/2023	14.138.747.272	15.689.248.251	13.870.917.708	2.730.101.420	46.429.014.651
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2023	10.729.692.018	13.560.604.659	9.567.719.821	2.696.221.420	36.554.237.918
<i>Tăng trong năm</i>	433.892.468	657.036.418	1.031.630.260	33.750.000	2.156.309.146
Khấu hao trong năm	433.892.468	657.036.418	1.031.630.260	33.750.000	2.156.309.146
<i>Giảm trong năm</i>	-	-	509.015.273	-	509.015.273
Thanh lý, nhượng bán	-	-	509.015.273	-	509.015.273
Tại ngày 31/12/2023	11.163.584.486	14.217.641.077	10.090.334.808	2.729.971.420	38.201.531.791
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2023	3.409.055.254	1.380.443.592	1.788.821.524	-	6.578.320.370
Tại ngày 31/12/2023	2.975.162.786	1.471.607.174	3.780.582.900	130.000	8.227.482.860

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại 31/12/2023 là: 29.218.217.818 đồng (tại 31/12/2022 là 26.285.066.014 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2023	37.793.787.191	729.000.000	38.522.787.191
Tại ngày 31/12/2023	37.793.787.191	729.000.000	38.522.787.191
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2023	12.012.226.754	454.500.000	12.466.726.754
Khấu hao trong năm	820.230.060	74.250.000	894.480.060
Tại ngày 31/12/2023	12.832.456.814	528.750.000	13.361.206.814
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 31/12/2023	25.781.560.437	274.500.000	26.056.060.437
Tại ngày 31/12/2023	24.961.330.377	200.250.000	25.161.580.377

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	38.168.365.743	38.168.365.743	35.301.099.838	35.301.099.838
Khác	4.591.105.971	4.591.105.971	4.480.856.729	4.480.856.729
<b>Cộng</b>	<b>42.759.471.714</b>	<b>42.759.471.714</b>	<b>39.781.956.567</b>	<b>39.781.956.567</b>
<b>Trong đó:</b>				
<i>Phải trả bên liên quan (*)</i>	38.302.856.182	38.302.856.182	35.382.155.357	35.382.155.357

(\*) Xem thuyết minh số 30.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	129.391.529	4.474.862.021	3.519.741.506	1.084.512.044
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập	-	13.215.047.299	13.215.047.299	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.626.453	409.827.929	458.824.316	(18.369.934)
Thuế thu nhập cá nhân	188.543.072	629.598.507	668.002.856	150.138.723
Thuế bảo vệ môi trường	219.551.732	4.767.098.063	4.438.418.943	548.230.852
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	226.442.304	226.442.304	-
Các khoản thuế phải nộp khác	-	6.547.524	6.547.524	-
<b>Cộng</b>	<b>568.112.786</b>	<b>23.729.423.647</b>	<b>22.533.024.748</b>	<b>1.764.511.685</b>
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-			18.369.934
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	568.112.786			1.782.881.619

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí môi giới	540.482.721	351.804.846
Chi phí biển hiệu	388.000.000	30.310.000
Chi phí khác	548.447.960	271.114.950
<b>Cộng</b>	<b>1.476.930.681</b>	<b>653.229.796</b>

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	77.471.984	-
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	791.568.230	723.504.230
Phải trả khác	302.488.621	385.228.588
<b>Cộng</b>	<b>1.171.528.835</b>	<b>1.108.732.818</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	89.000.000.000	1.799.053.092	9.356.735.816		520.599.791	100.676.388.699			
Lãi trong năm	-	-	-	-	1.036.304.786	1.036.304.786			
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	47.756.541	-	(47.756.541)	-			
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(47.756.541)	(47.756.541)			
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>	<b>89.000.000.000</b>	<b>1.799.053.092</b>	<b>9.404.492.357</b>		<b>1.461.391.495</b>	<b>101.664.936.944</b>			
Lãi trong năm	-	-	-	-	1.355.571.129	1.355.571.129			
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	207.260.957	-	(207.260.957)	-			
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(207.260.957)	(207.260.957)			
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(890.000.000)	(890.000.000)			
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>89.000.000.000</b>	<b>1.799.053.092</b>	<b>9.611.753.314</b>		<b>1.512.440.710</b>	<b>101.923.247.116</b>			

(\*) Trong năm, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị Quyết số 01/NQ-PVOLUB-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2023 của Đại hội đồng cổ đông.

Chi tiết về vốn góp của các cổ đông tại các thời điểm như sau:

	31/12/2023		01/01/2023	
	%	VND	%	VND
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	62,66%	55.767.000.000	62,66%	55.767.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	5,62%	5.000.000.000	5,62%	5.000.000.000
Các cổ đông khác	31,72%	28.233.000.000	31,72%	28.233.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>89.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>89.000.000.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

## 21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài khoản ngoài bảng:

	<u>Đvt</u>	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
1. Ngoại tệ	USD	120.945,65	164,55

Thành phẩm nhận giữ hộ:

<u>Mã</u>	<u>Mặt hàng</u>	<u>Đvt</u>	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
TP0410010	PV Engine RMI 20W50/209L	Lít	1.254	418
TP0406002	PV Engine HD 40/18L	Can	220	290
TP0406004	PV Engine HD 50/18L	Can	100	136
TP1206005	PV Transmission 90 EP/18L	Can	33	133
TP0406018	PV Engine RMI 20W50/18L	Xo	51	-
TP0410004	PV Engine HD 50/209L	Lít	209	-
TP0910005	PV ISO VG 68 H/209L	Lít	1.254	-
TP1304013	V DMAX PLUS 15W40/18L	Xo	855	811
TP1504020	V TECH ULTRA/4L	Can	44	67
TP0410002	PV Engine HD 40/209L	Lít	209	627
TP0206002	PV Compressor VG 46/18L	Can	2	-
TP1308017	V DMAX SUPER 20W50/25L	Can	10	-
TP1310015	V DMAX PLUS 20W50/209L	Lít	1.254	1.463
TP0806007	PV Hydraulic VG 46 M/18L	Can	15	15
TP0806011	PV Hydraulic VG 68 M/18L	Xô	491	1.310
TP0810009	PV Hydraulic VG 68 M/209L	Lít	13.794	2.090
TP1204003	PV Transmission 140 EP/4L (II)	Can	54	-
TP1204005	PV Transmission 90 EP/4L (II)	Can	146	146
TP1206009	PV Transmission 140 EP/18L (II)	Can	133	170
TP1304016	V DMAX SUPER 20W40/18L	Xô	389	247
TP1304017	V DMAX SUPER 20W50/18L	Xô	335	338
TP1306015	V DMAX PLUS 20W50/18L	Xô	591	394
TP1310016	V DMAX SUPER 20W40/209L	Lít	3.344	4.598
TP1310017	V DMAX SUPER 20W50/209L	Lít	3.971	836
TP1402009	V SPEED PLUS 15W-40 4T/0.8L	Lon	-	24
TP1402010	V SPEED SUPER 20W-50 4T/0.8L	Lon	467	1.056
TP1402011	V SPEED SCOOTER 10W-40 4T/0.8L	Lon	567	288
TP1403005	V SPEED EXTRA 2T/1L	Lon	5.016	4.464
TP1403010	V SPEED SUPER 20W-50 4T/1L	Lon	7.944	7.137
TP1504018	V TECH PLUS SAE 15W-40/4L	Can	319	-
TP1504019	V TECH SUPER SAE 20W-50/4L	Can	1.235	447
TP1810002	D_Lube HD 50/200L	Lít	200	-
TP1810006	D_Lube Hydro AW 68/200L	Lít	1.600	-
TP1810013	D_Lube HD 50/18L	Xô	-	195
TP1810016	D_Lube Hydro AW 68/18L	Xô	63	250
TP0010001	PV Arust Oil/209L	Lít	-	627
TP1310013	V DMAX PLUS 15W40/209L	Lít	209	-
TP1206010	PV Transmission 90 EP_GL4/18L	Can	8	-
TP0306004	PV CUTTING OIL HC/18L	Xô	2	-
TP1210004	PV Transmission 80W90 EP/209L	Lít	418	-
TP1210005	PV Transmission 90 EP/209L (II)	Lít	627	-
TP2010002	PV Modding OIL/209L	Lít	1.672	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>	<b>439.940.776.621</b>	<b>449.404.327.959</b>
Thành phẩm dầu mỡ nhờn	154.657.500.792	142.302.129.052
Hàng hóa dầu mỡ nhờn	135.218.650.350	138.720.319.539
Hàng hóa xăng dầu	147.418.085.479	165.604.409.683
Hàng hóa và dịch vụ khác	2.646.540.000	2.777.469.685
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>593.767.570</b>	<b>1.190.728.895</b>
Chiết khấu thương mại	593.767.570	1.190.728.895
<b>Doanh thu thuần về bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ</b>	<b>439.347.009.051</b>	<b>448.213.599.064</b>
<i>Trong đó: Doanh thu bán hàng với các bên liên quan (*)</i>	<i>179.275.223.083</i>	<i>152.459.634.000</i>

(\*) Xem thuyết minh số 30.

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Thành phẩm dầu mỡ nhờn	109.883.591.206	106.023.888.142
Hàng hóa dầu mỡ nhờn	130.882.265.143	134.218.220.383
Hàng hóa xăng dầu	145.390.523.519	161.843.965.436
Hàng hóa và dịch vụ khác	1.557.505.697	1.388.734.843
<b>Cộng</b>	<b>387.713.885.565</b>	<b>403.474.808.804</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	727.875.315	532.980.717
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	32.667.299	62.969.197
<b>Cộng</b>	<b>760.542.614</b>	<b>595.949.914</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	13.171.042	2.340.355
Lãi trả chậm Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	48.928.736	46.738.983
<b>Cộng</b>	<b>62.099.778</b>	<b>49.079.338</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>24.574.777.026</b>	<b>21.632.126.633</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	385.002.524	335.267.269
Chi phí nhân công	15.450.899.242	11.960.887.425
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.849.182.648	1.559.210.730
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.958.134.670	4.808.058.066
Chi phí dự phòng	(65.476.600)	-
Chi phí khác bằng tiền	3.997.034.542	2.968.703.143
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>26.171.046.456</b>	<b>22.461.230.398</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	911.278.086	770.240.074
Chi phí nhân công	6.059.228.321	6.733.786.441
Chi phí khấu hao tài sản cố định	307.819.628	173.343.696
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.851.622.664	8.685.084.567
Chi phí khác bằng tiền	9.041.097.757	6.098.775.620
<b>Cộng</b>	<b>50.745.823.482</b>	<b>44.093.357.031</b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	112.628.894.398	99.779.799.380
Chi phí nhân công	22.896.542.461	19.931.156.314
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.050.789.206	2.598.507.138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.767.848.802	14.686.913.673
Chi phí khác bằng tiền	14.430.236.570	10.093.431.166
<b>Cộng</b>	<b>166.774.311.437</b>	<b>147.089.807.671</b>

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận trước thuế	1.765.399.058	1.367.982.271
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	283.740.585	290.405.155
<i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	<i>283.740.585</i>	<i>290.405.155</i>
- <i>Thù lao Hội đồng quản trị</i>	<i>192.000.000</i>	<i>150.000.000</i>
- <i>Chi phí khác</i>	<i>91.740.585</i>	<i>140.405.155</i>
Thu nhập chịu thuế	2.049.139.643	1.658.387.426
Thuế suất thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>409.827.929</b>	<b>331.677.485</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận trong năm	1.355.571.129	1.036.304.786
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	207.260.957
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.355.571.129	829.043.829
Số cổ phiếu bình quân gia quyền (cổ phiếu)	8.900.000	8.900.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>152</b>	<b>93</b>

Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2023, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế sau khi được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết số Nghị Quyết số 01/NQ-PVOLUB-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.

**30. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN***Danh sách các bên liên quan:*

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Công ty con của PV Oil
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Công ty con của PV Oil
Công Ty TNHH MTV Xăng Dầu Dầu Khí Thanh Hóa	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty con của PV Oil
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Công ty con của PV Oil

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Giao dịch với các bên liên quan:**

	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	76.763.835.137	91.304.265.827
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	37.768.097.328	5.602.600.604
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	9.558.277.122	9.301.046.311
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Dầu Khí Thanh Hóa	8.750.849.690	10.262.124.448
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.310.540.371	5.576.282.949
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	4.531.214.140	4.435.934.565
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	2.666.531.581	2.989.179.456
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	7.116.729.782	2.622.574.172
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	3.569.399.249	3.980.574.344
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	3.461.466.770	1.991.658.932
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	4.632.971.777	2.764.492.495
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	2.290.328.724	2.274.798.816
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	958.328.663	792.078.552
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.634.792.600	2.568.162.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	8.474.148.150	2.236.736.387
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	922.150.335	144.043.192
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	582.364.305	609.449.282
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	362.331.508	447.453.131
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	947.847.209	2.196.305.677
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	973.018.642	359.872.860
<b>Cộng</b>	<b><u>179.275.223.083</u></b>	<b><u>152.459.634.000</u></b>

	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Mua hàng</b>		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	146.812.134.869	154.861.896.558
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	3.527.569	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	1.496.590.909
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	-	1.294.439.945
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	-	86.173.208
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	117.359.470	49.857.913
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	163.515.215	1.591.334.227
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	59.104.783	22.164.543
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	22.340.525	50.411.787
Công ty Cổ phần Sản xuất và chế biến dầu khí Phú Mỹ	66.530.205	3.538.607
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	5.454.545	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	7.043.925	-
<b>Cộng</b>	<b><u>147.257.011.106</u></b>	<b><u>159.456.407.697</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Số dư với các bên liên quan:**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản phải thu</b>		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	7.316.600.008	11.995.938.231
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Dầu Khí Thanh Hóa	1.851.355.427	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	967.427.158	437.973.769
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	1.051.984.950	606.199.966
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	7.262.291
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	7.283.403	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và đầu tư - CTCP	22.754.727	414.145.985
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	-	33.148.500
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.517.830.990	1.008.985.740
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	1.003.206.636	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu Khí Trà Vinh	188.519.262	286.990.668
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	399.116.212	-
<b>Cộng</b>	<b>16.326.078.773</b>	<b>14.790.645.150</b>

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	38.168.365.743	35.301.099.838
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	35.164.800	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	52.254.386	26.388.814
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	40.276.940	49.367.274
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	4.408.977	4.408.977
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	2.385.336	890.454
<b>Cộng</b>	<b>38.302.856.182</b>	<b>35.382.155.357</b>

**Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:**

	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Hội đồng Quản trị</b>	<b>713.892.359</b>	<b>626.437.405</b>
Lê Thanh Thủy	551.892.359	500.437.405
Ngô Đức Dũng	54.000.000	42.000.000
Nguyễn Phước Giáng Hương	54.000.000	42.000.000
Trần Ngọc Diệp	54.000.000	42.000.000
<b>Ban Giám Đốc</b>	<b>1.458.741.582</b>	<b>1.614.254.329</b>
Lê Văn Bách	534.060.077	587.224.501
Lưu Văn Truy	464.426.878	510.442.820
Bạch Tuấn Đạt	460.254.627	516.587.008
<b>Ban kiểm soát</b>	<b>425.913.811</b>	<b>465.914.074</b>
Nguyễn Trọng Bình	395.913.811	441.914.074
Hồ Đức Phong	30.000.000	24.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MÃ SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và các khoản nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các loại công cụ tài chính**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, các khoản nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 5.15.

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.536.802.432	35.341.556.233
Các khoản phải thu ngắn hạn	26.539.881.828	28.846.901.507
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.363.332.179	6.169.000.000
Ký quỹ, ký cược	43.857.746	182.873.670
<b>Cộng tài sản tài chính</b>	<b>90.483.874.185</b>	<b>70.540.331.410</b>
<b>Các khoản nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	43.853.528.565	40.890.689.385
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.476.930.681	653.229.796
Dự phòng phải trả dài hạn	-	234.964.042
<b>Cộng các khoản nợ tài chính</b>	<b>45.330.459.246</b>	<b>41.778.883.223</b>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường***Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty không có rủi ro tỷ giá do không có các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty kinh doanh các mặt hàng xăng, dầu phụ thuộc nhiều vào biến động giá cả thế giới và được mua từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP nên Công ty có thể chịu nhiều rủi ro về biến động giá đầu vào. Công ty chưa thể áp dụng các công cụ cần thiết để giảm thiểu các rủi ro này do Việt Nam chưa có thị trường ngoài việc trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa các khoản nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với các khoản nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của các khoản nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	40.890.689.385	-	40.890.689.385
Chi phí phải trả ngắn hạn	653.229.796	-	653.229.796
Dự phòng phải trả dài hạn	234.964.042	-	234.964.042
<b>Cộng</b>	<b>41.778.883.223</b>	<b>-</b>	<b>41.778.883.223</b>
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	43.853.528.565	-	43.853.528.565
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.476.930.681	-	1.476.930.681
Dự phòng phải trả dài hạn	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>45.330.459.246</b>	<b>-</b>	<b>45.330.459.246</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết thể hiện được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở các khoản nợ và tài sản thuần.

0103  
CÔ  
CÔ  
DẦU  
PV  
THANH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MÃ SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.341.556.233	-	35.341.556.233
Phải thu khách hàng và phải thu khác	28.846.901.507	-	28.846.901.507
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.169.000.000	-	6.169.000.000
Ký quỹ, ký cược	182.873.670	-	182.873.670
<b>Cộng</b>	<b><u>70.540.331.410</u></b>	<b>-</b>	<b><u>70.540.331.410</u></b>
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.536.802.432	-	57.536.802.432
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.539.881.828	-	26.539.881.828
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.363.332.179	-	6.363.332.179
Ký quỹ, ký cược	43.857.746	-	43.857.746
<b>Cộng</b>	<b><u>90.483.874.185</u></b>	<b>-</b>	<b><u>90.483.874.185</u></b>

**32. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh dầu mỡ nhờn và kinh doanh xăng dầu, hoạt động kinh doanh khác là cho thuê văn phòng và giám định chất lượng dầu mỡ nhờn. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Dưới đây là doanh thu thuần của Công ty theo khu vực địa lý, không xét đến xuất xứ của hàng hóa dịch vụ:

	<u>Năm 2023</u> VND	<u>Năm 2022</u> VND
<b>Miền Nam</b>	<b>249.179.436.643</b>	<b>217.670.640.882</b>
Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh	249.179.436.643	217.670.640.882
<b>Miền Trung</b>	<b>19.644.120.451</b>	<b>19.508.189.313</b>
Chi nhánh Đà Nẵng	19.644.120.451	19.508.189.313
<b>Miền Bắc</b>	<b>170.523.451.957</b>	<b>211.034.768.869</b>
Chi nhánh Hà Nội	170.523.451.957	211.034.768.869
<b>Cộng doanh thu thuần</b>	<b><u>439.347.009.051</u></b>	<b><u>448.213.599.064</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

**34. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2024*

**Người lập****Nguyễn Ngọc Yến Trang****Kế toán trưởng****Trần Lê Phong****Giám đốc**

M.S.D.N. 010310008  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
DẦU NHỜN  
**PV OIL**  
Q. BÌNH THẠNH, T. P. HỒ CHÍ MINH

**Lê Văn Bách**

# Partnering for **Success**

## **ĐỊA CHỈ GIAO DỊCH:**

**Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân  
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**

**E** [anviet@anvietcpa.com](mailto:anviet@anvietcpa.com)  
**T** (84-24) 6278 2904  
**F** (84-24) 6278 2905

---

**Tầng 9, tòa nhà AC ngõ 78 Duy Tân  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội**

**E** [anviet.hn@anvietcpa.com](mailto:anviet.hn@anvietcpa.com)  
**T** (84-24) 3795 8705  
**F** (84-24) 3795 8677

---

**BH06-12A, Khu đô thị Vinhomes Imperia  
Quận Hồng Bàng, Hải Phòng**

**E** [anviet.hp@anvietcpa.com](mailto:anviet.hp@anvietcpa.com)  
**T** (84-225) 3842430

